



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân lân Ninh Bình

Ngày 30/06/2025	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	130.1	228.7

DT thuần Q2/25
371
tỷ VNĐ
QoQ: ▼82.0 -18.1%
YoY: ▲ 75.0 25.4%

LN thuần Q2/25
37.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.6 -25.1%
YoY: ▲ 18.7 99.0%

LN sau thuế Q2/25
28.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.5 -27.0%
YoY: ▲ 12.2 75.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.8%
YoY: +/-▼ 1.5%

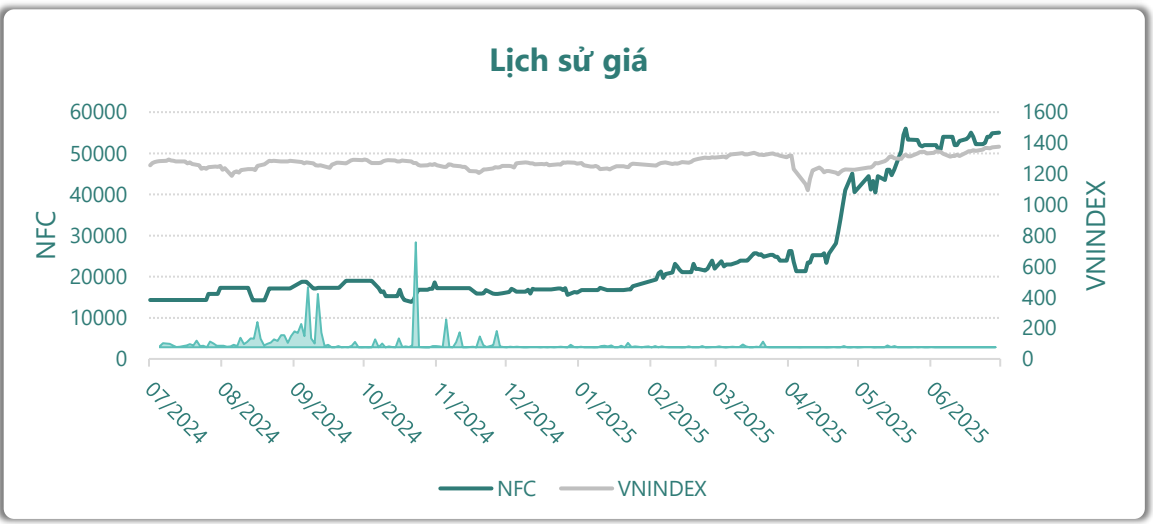
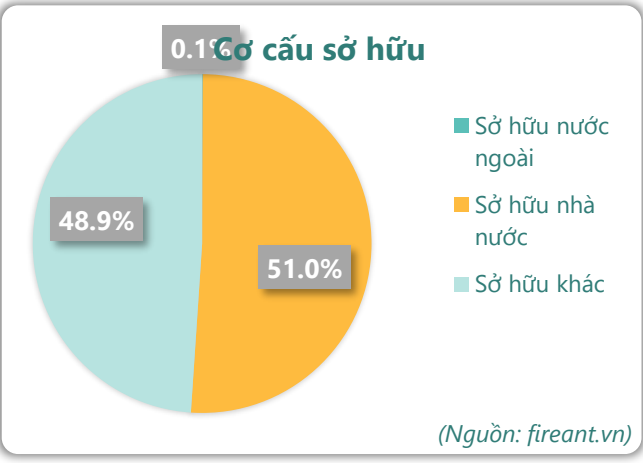
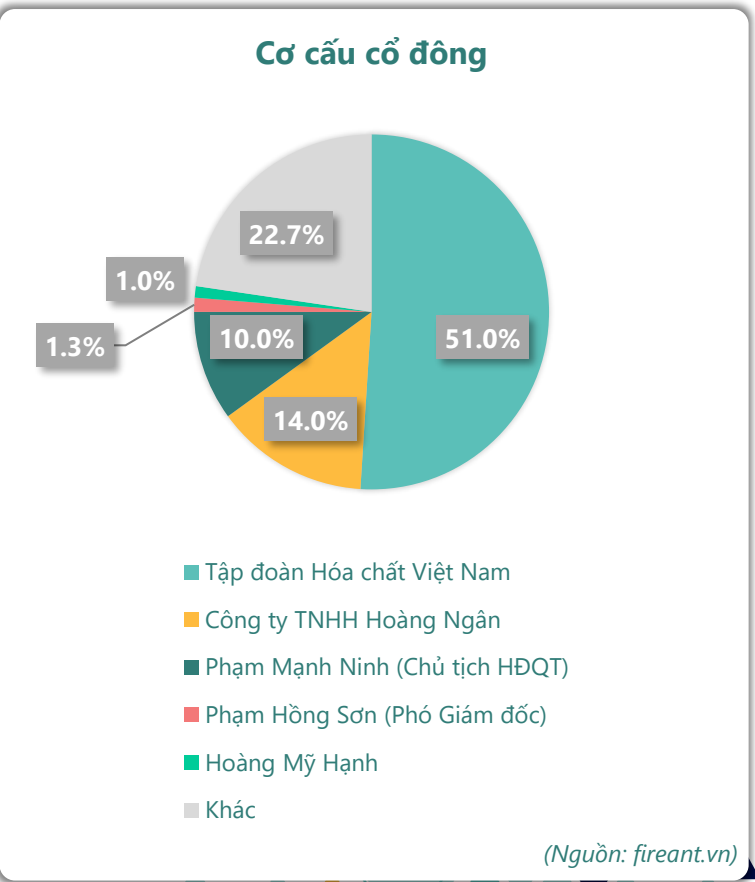
ROE (TTM) Q2/25
37.2%
YoY: +/-▲ 6.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,863 - 56,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	865
Số lượng CPLH (CP)	15,731,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,920
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.35
EPS	5,390
P/E	10.2

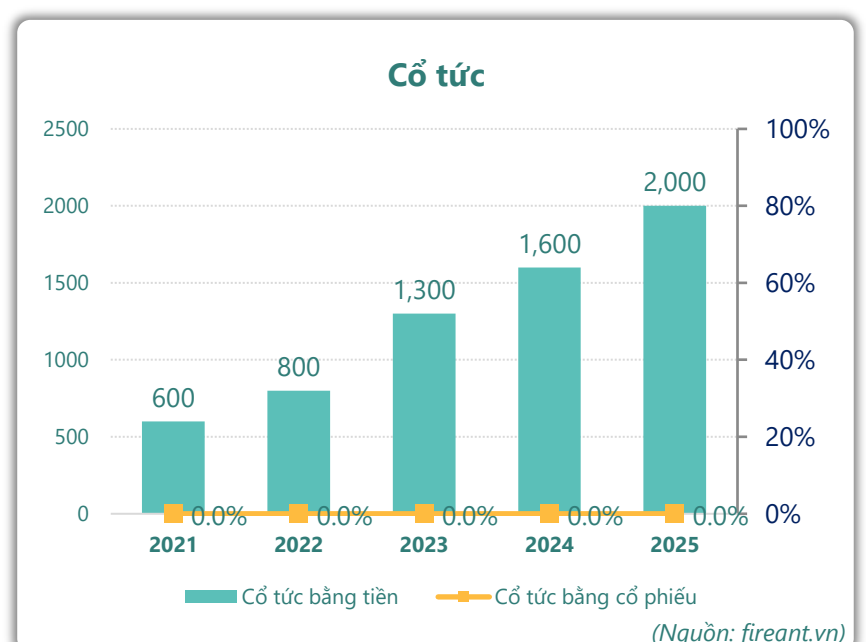
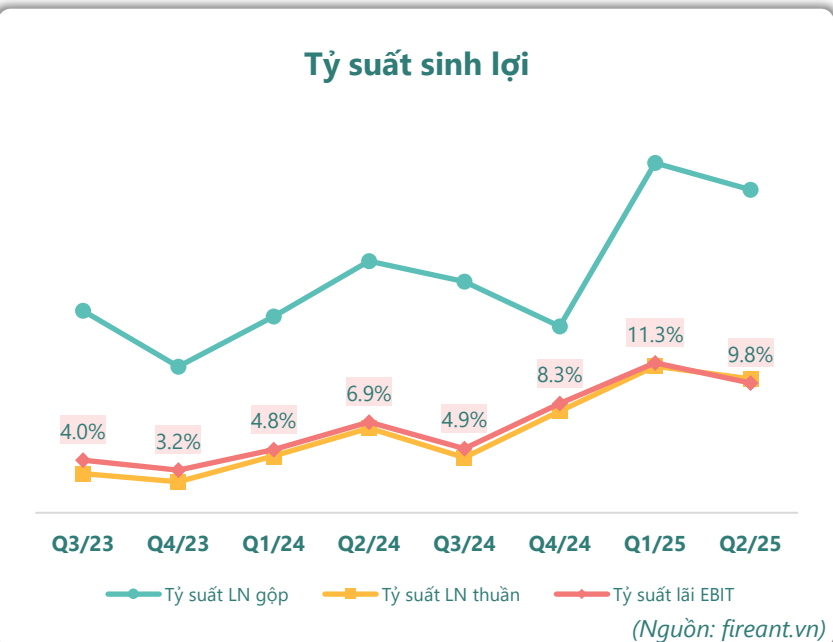
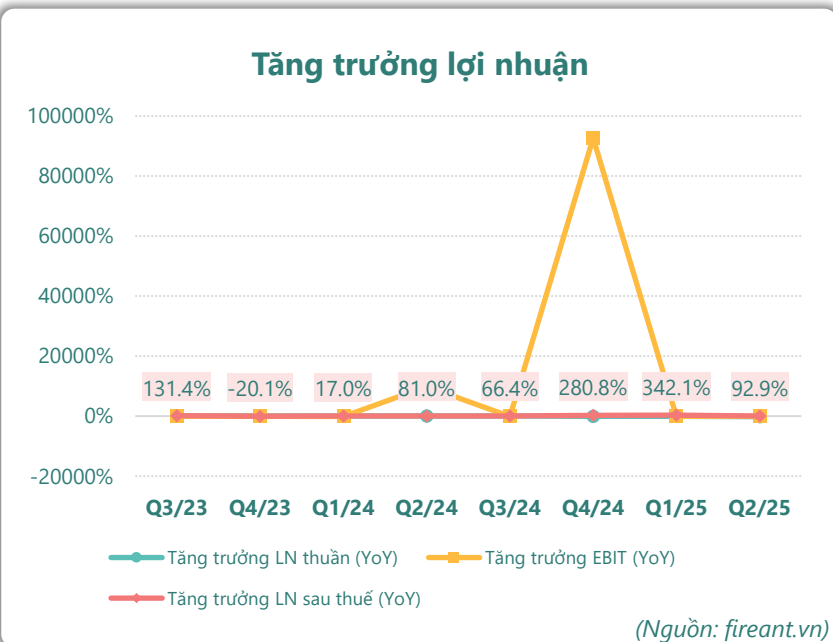
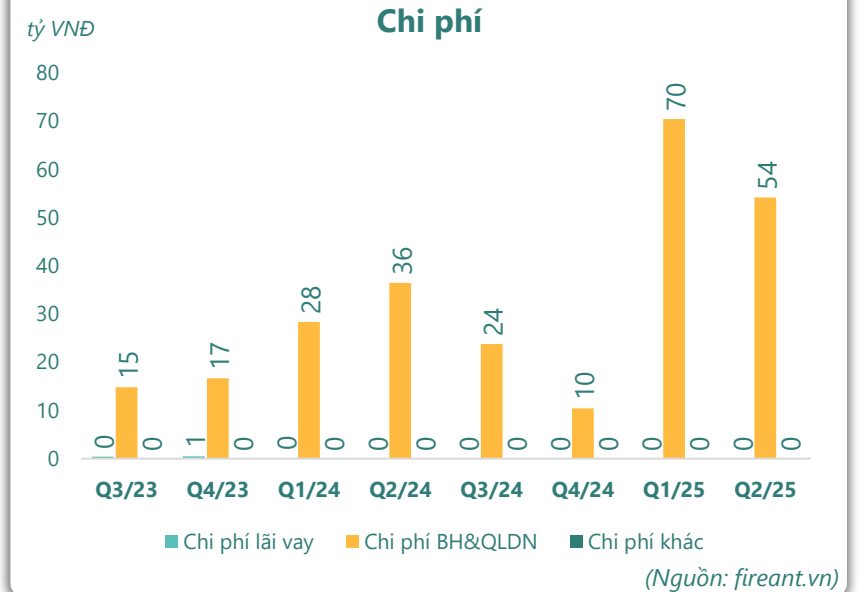
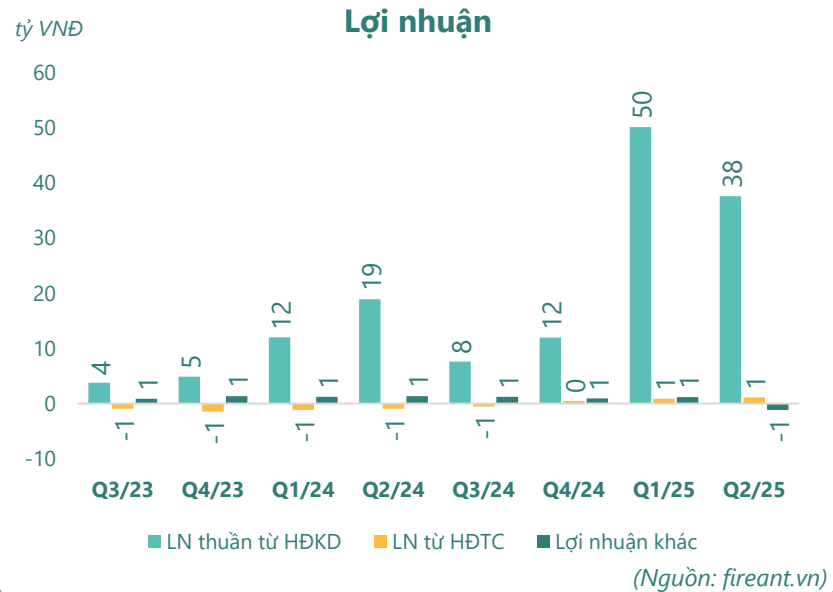
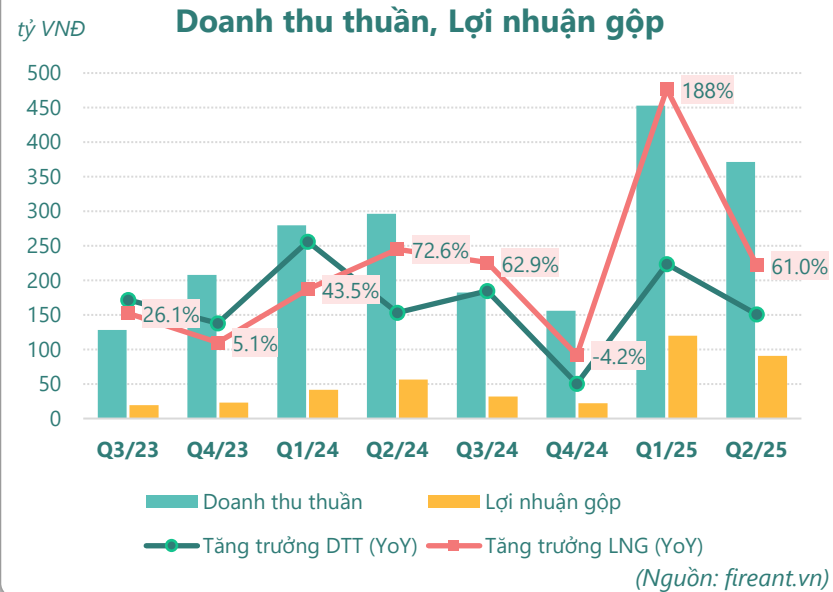
DT thuần 6T 2025
824
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248 43.1%

LN thuần 6T 2025
87.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.9 184%

LN sau thuế 6T 2025
67.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.6 154%



KẾT QUẢ KINH DOANH

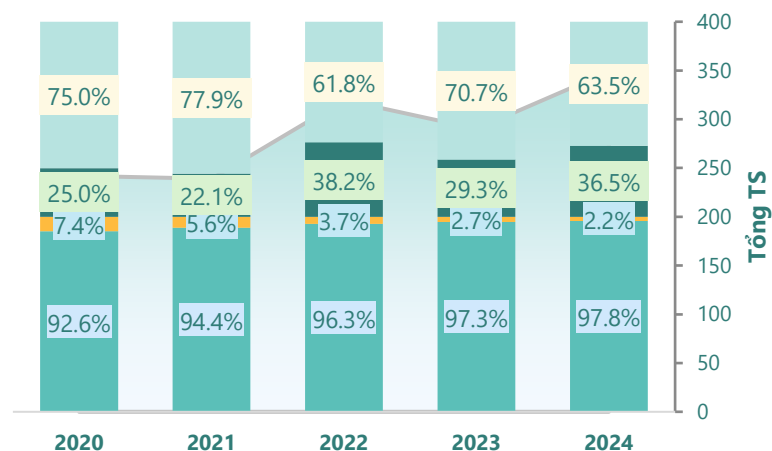




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

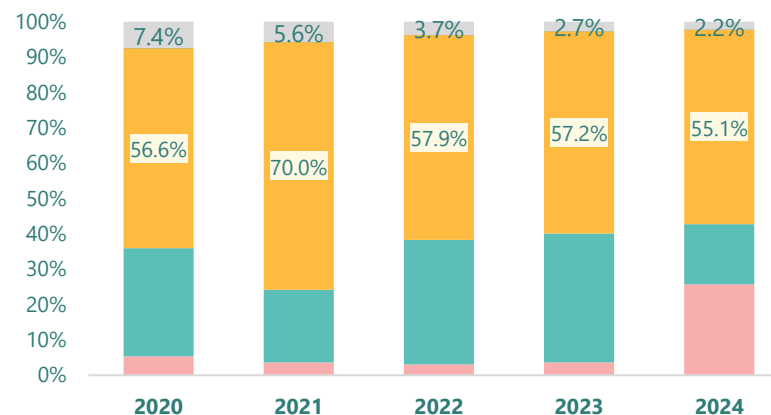
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

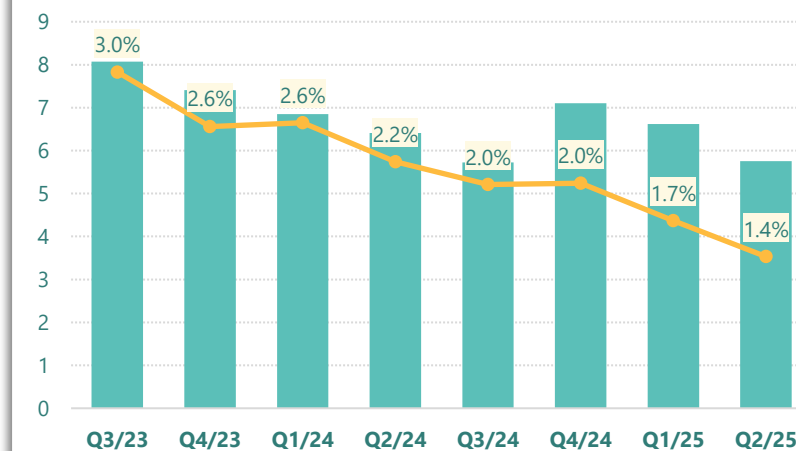


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

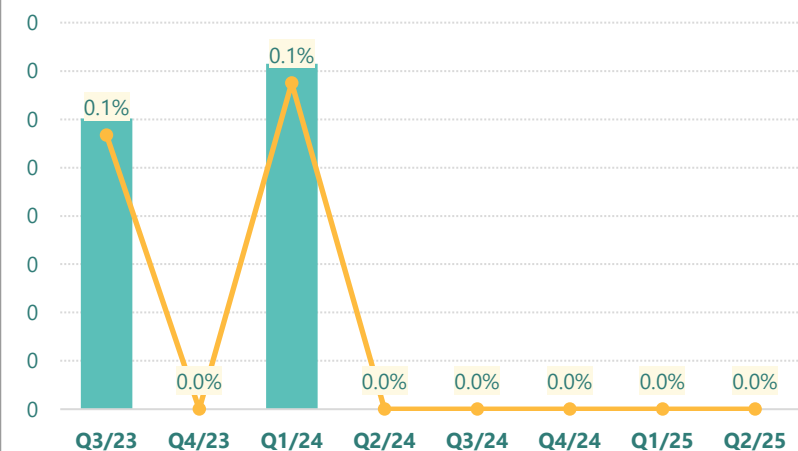


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

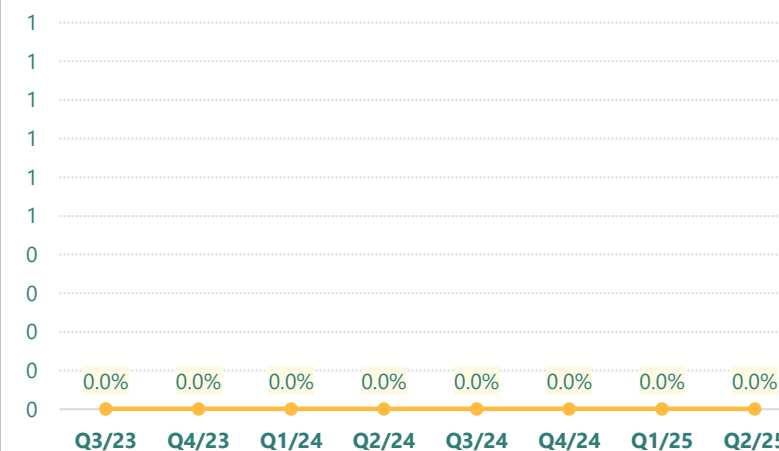


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

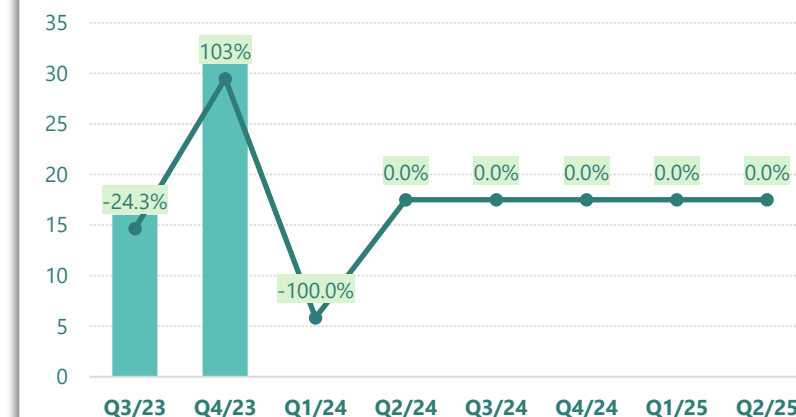


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



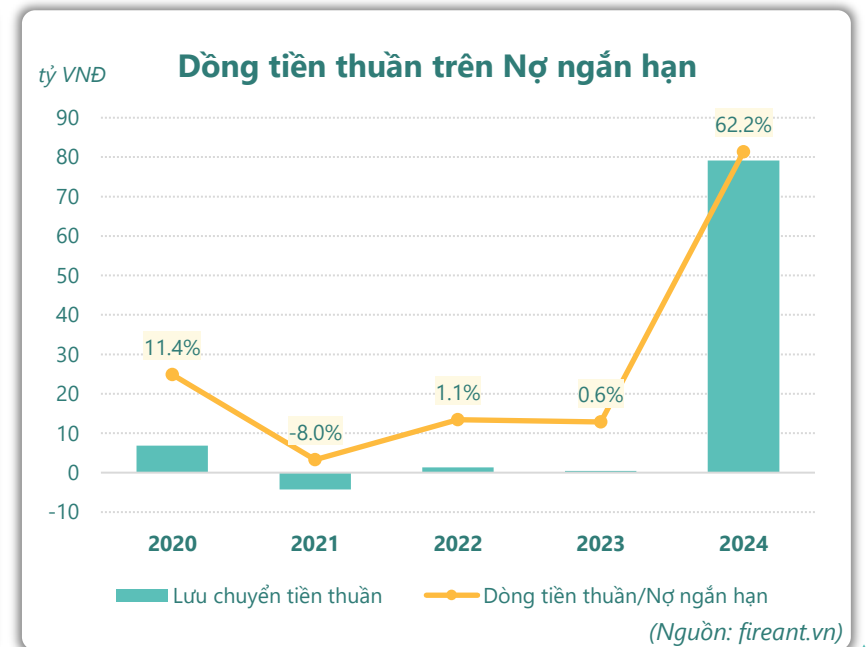
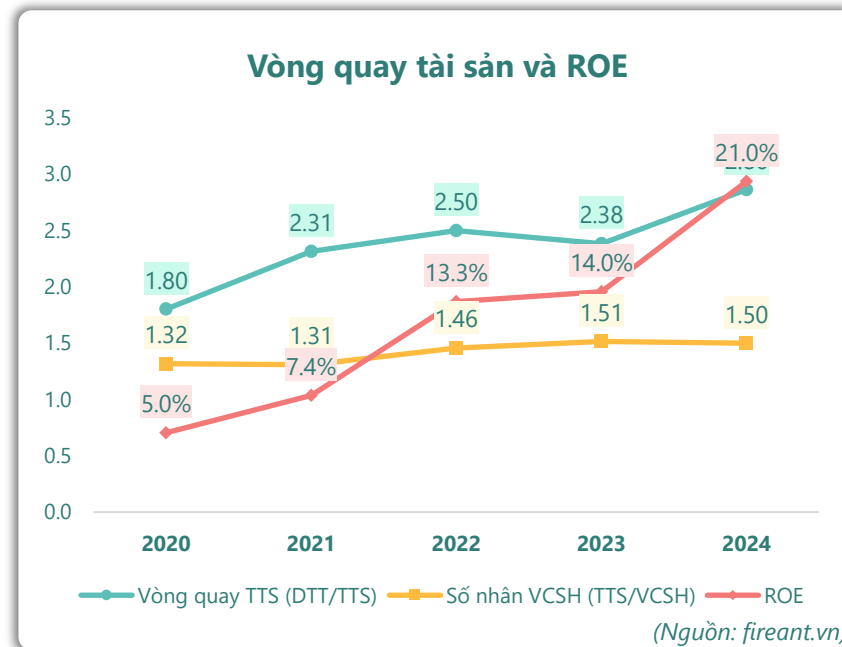
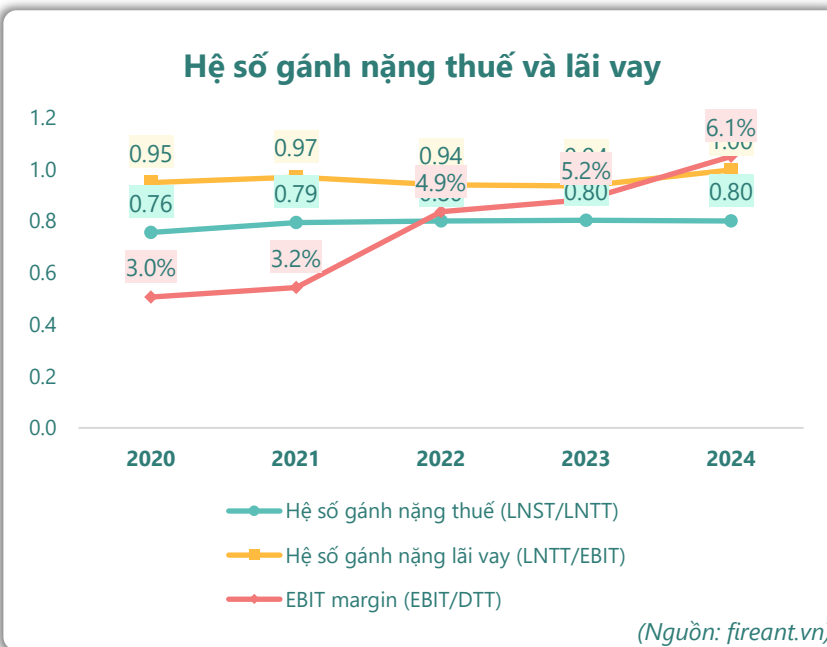
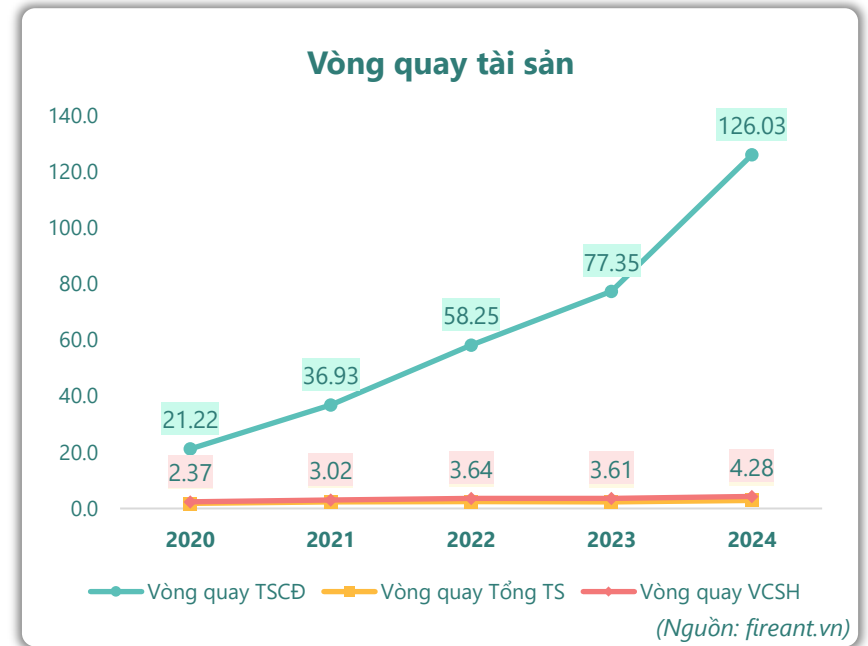
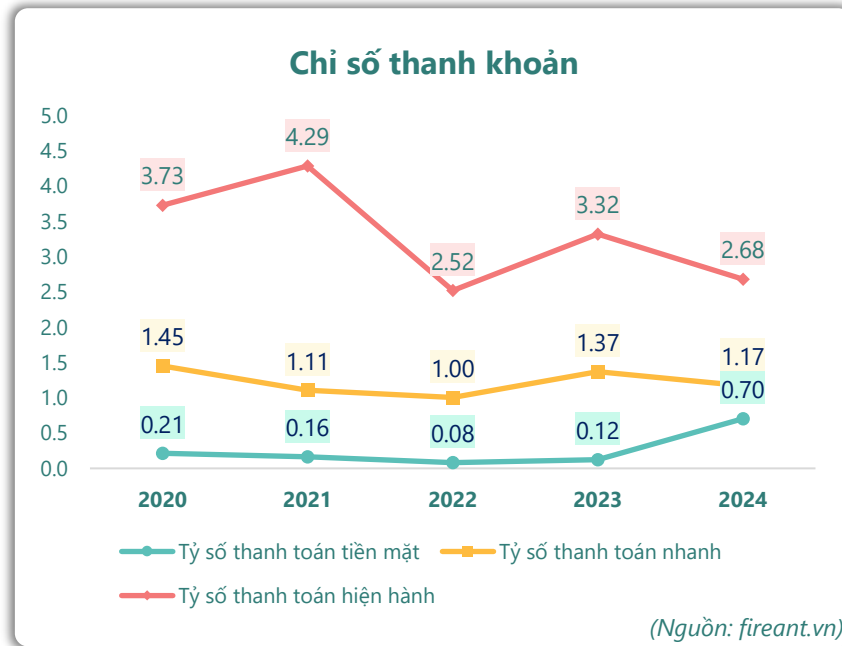
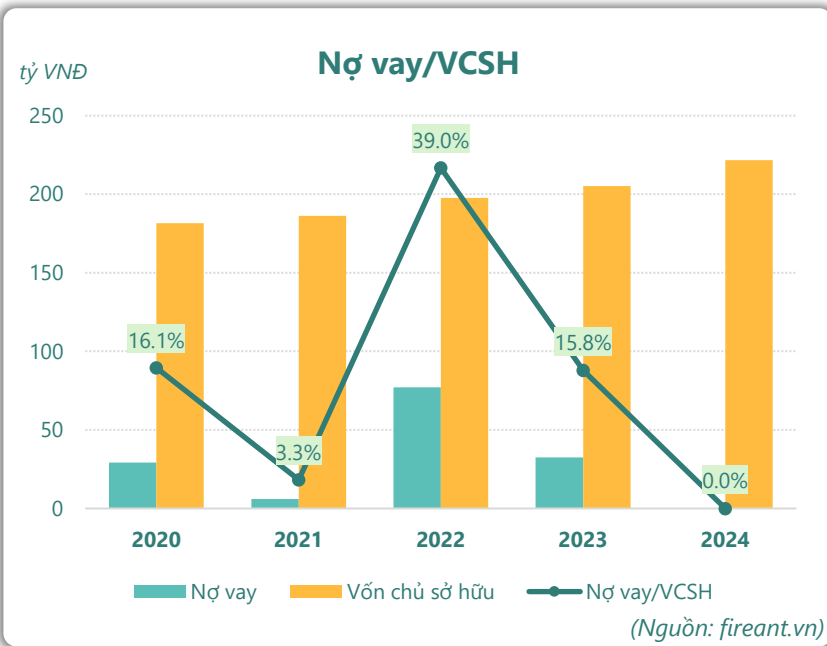
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	371	296	25.4%	824	576	43.1%
Giá vốn hàng bán	280	240	16.9%	613	478	28.3%
Lợi nhuận gộp	90.7	56.3	61.1%	210	97.9	115%
Doanh thu HĐTC	2.26	0.29	681%	3.67	0.41	793%
Chi phí TC	1.18	1.24	-4.7%	1.70	2.54	-33.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.11	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.8	24.5	50.4%	91.0	43.5	109%
Chi phí QLDN	17.3	11.9	45.7%	33.7	21.3	58.2%
LN thuần từ HĐKD	37.6	18.9	99.0%	87.8	30.9	184%
Lợi nhuận khác	-1.16	1.36	-185%	0.00	2.57	-100.0%
LN trước thuế	36.5	20.3	79.6%	87.8	33.5	162%
Lợi nhuận sau thuế	28.3	16.1	75.9%	67.1	26.5	154%
LNST của CĐ cty mẹ	28.3	16.1	75.9%	67.1	26.5	154%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.5	36.5	-14.4	34.8	149	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.51	0.29	0.21	-1.51	-29.9	-45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.4	-25.2	0	0	0	-31.5
Tiền đầu kỳ	10.4	58.9	70.5	56.3	89.6	209
Lưu chuyển tiền thuần	48.5	11.6	-14.2	33.3	119	-64.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	58.9	70.5	56.3	89.6	209	145

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	419	349	20.1%
Tài sản ngắn hạn	413	341	20.9%
Tiền và tương đương tiền	145	89.6	61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.0	0	
Phải thu ngắn hạn	95.2	59.6	59.8%
Hàng tồn kho	92.6	192	-51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	0.08	3915%
Tài sản dài hạn	6.43	7.59	-15.3%
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	5.75	7.11	-19.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.67	0.47	42.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	127	30.7%
Nợ ngắn hạn	166	127	30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	39.6	16.3	143%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	222	14.0%
Vốn chủ sở hữu	253	222	14.0%
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

